

Hạnh, Long Hưng, Sơn Giang, Phước Bình, Phước Tín và Phú Riêng (mới) với 182.700 héc-ta diện tích tự nhiên và 76.743 nhân khẩu.

Địa giới huyện Phước Long (mới) ở phía đông giáp huyện Bù Đăng; phía tây giáp các huyện Bình Long và Lộc Ninh; phía nam giáp huyện Đồng Phú; phía bắc giáp nước Cam-pu-chia.

— Huyện Bù Đăng có 7 xã Đak Nhay, Đồng Nai, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Đoàn Kết, Thống Nhất và Thọ Sơn với 152.500 héc-ta diện tích tự nhiên và 26.016 nhân khẩu.

Địa giới huyện Bù Đăng ở phía đông giáp huyện Cát Tiên thuộc tỉnh Lâm Đồng; phía tây giáp huyện Phước Long; phía nam giáp huyện Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai; phía bắc giáp huyện Đak Rláp thuộc tỉnh Đak Lăk.

Sau khi phân vạch địa giới hành chính:

Huyện Đồng Phú có 11 xã An Bình, An Linh, Tân Hòa, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Thành, Tấn Lập, Tấn Lợi, Thuận Lợi, Đồng Xoài và Phước Vĩnh với 146.450 héc-ta diện tích tự nhiên và 86.083 nhân khẩu.

Địa giới huyện Đồng Phú ở phía đông giáp thị xã Vĩnh An thuộc tỉnh Đồng Nai; phía tây giáp huyện Chơn Thành; phía nam giáp huyện Tân Uyên; phía bắc giáp huyện Phước Long.

Điều 2. — Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé và Ban Tổ chức của Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
NGUYỄN KHÁNH

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 116 - HĐBT ngày 20-7-1988 về việc sửa đổi mức thu tiền nuôi rừng và phương thức quản lý, sử dụng tiền nuôi rừng.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Để bảo đảm nguồn thu cho quỹ nuôi rừng và quản lý sử dụng tiền nuôi rừng đúng mục đích, có hiệu quả;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Quy định mức thu tiền nuôi rừng bình quân cho 1m³ gỗ tròn các loại là 37% so với giá bán buôn công nghiệp.

Liên Bộ Lâm nghiệp — Tài chính — Ủy ban Vật giá Nhà nước căn cứ mức thu bình quân trên đây để quy định mức thu cụ thể cho từng chủng loại gỗ của từng khu vực và mức thu cho các loại lâm sản đặc sản khác lấy từ rừng.

Điều 2. — Tiền nuôi rừng được phân phối như sau:

1. Đối với các đơn vị kinh tế quốc doanh lâm nghiệp trực thuộc Trung ương và địa phương:

— Để lại cho đơn vị 60% tổng số thu để đầu tư xây dựng lại vốn rừng.

— Nộp ngân sách trung ương 20%.

— Nộp ngân sách địa phương 20% (đơn vị thuộc cấp nào thì nộp cho cấp đó).

2. Đối với các đơn vị tập thể, hộ gia đình và tư nhân, cá thể được Nhà nước

Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

giao đất, giao rừng để trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng, khi khai thác gỗ và lâm sản được phân phối sử dụng tiền nuôi rừng như sau:

— Nhận đất trống để trồng rừng được để lại 80% tiền nuôi rừng để đầu tư trồng rừng chu kỳ sau.

— Nhận rừng tự nhiên để chăm sóc, nuôi dưỡng được để lại 60% để tu bổ lại rừng đã khai thác.

— Số 20% và 40% còn lại nộp ngân sách huyện để huyện đầu tư các khâu dịch vụ sản xuất cho tập thể, gia đình và tư nhân, cá thể v.v...

3. Tiền nuôi rừng do lực lượng kiểm lâm nhân dân thu được:

— Nộp ngân sách trung ương 50%.

— Nộp ngân sách tỉnh 30%.

— Nộp ngân sách huyện, xã 20% (tỷ lệ dành cho ngân sách xã do liên Bộ Lâm nghiệp — Tài chính hướng dẫn).

Điều 3. — Phương thức quản lý, sử dụng tiền nuôi rừng như sau:

1. Tiền nuôi rừng để lại cho đơn vị cơ sở hoặc nộp vào ngân sách Trung ương hay ngân sách địa phương đều phải:

— Sử dụng vào mục đích trồng rừng mới, tu bổ, cải tạo rừng và quản lý bảo vệ rừng, theo kế hoạch hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và phải báo cáo quyết toán với Nhà nước theo chế độ hiện hành. Nghiêm cấm việc sử dụng tiền nuôi rừng vào mục đích khác.

— Được gửi vào một tài khoản riêng tại Ngân hàng gọi là quỹ nuôi rừng để chuyên dùng vào mục đích xây dựng vốn rừng. Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh được quyền chủ động duyệt kế hoạch điều hòa sử dụng khoản tiền nuôi rừng phân cho ngân sách địa phương và ngân sách trung ương để đầu tư lại việc xây dựng vốn rừng.

— Tiền nuôi rừng của năm trước chi không hết được chuyển chi cho kế hoạch năm sau.

2. Giao liên Bộ Lâm nghiệp — Tài chính quy định cụ thể phương thức quản lý sử dụng khoản tiền nuôi rừng để lại cho hợp tác xã, hộ gia đình và tư nhân, cá thể.

Điều 4. — Quyết định này được thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 1988. Bãi bỏ Quyết định số 30-HĐBT ngày 24-3-1986 và các điều 3, 4, 6, 7, 8 của Quyết định số 88-HĐBT ngày 24-9-1981 của Hội đồng Bộ trưởng. Nghiêm cấm các địa phương (tỉnh, huyện, xã) tự ý đặt ra các khoản lệ phí khác đối với những lâm sản khai thác từ rừng.

Liên Bộ Lâm nghiệp — Tài chính cùng với các Bộ có liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 5. — Bộ trưởng các Bộ Lâm nghiệp — Tài chính, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÔ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 117-HĐBT ngày 21-7-1988 về giám định tư pháp.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Đề góp phần làm cho công tác điều tra, truy tố, xét xử được khách quan, chính xác, kịp thời và đúng pháp luật;